

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 181/2017/HSST
Ngày 30/8/2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT - TỈNH ĐẮK LẮK**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng- Chủ tịch hội thanh niên xung phong thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Lâm- Cán bộ hưu trí phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Trần Tố Lâm- Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 160/2017/HSST ngày 27/7/2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **LƯƠNG VĂN B**- Sinh năm 1955; tại tỉnh Hà Tĩnh;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 10/10;

Con ông Lương Văn T và bà Trần Thị C (Đã chết);

Bị cáo có vợ: Đinh Thị Thu T và có 03 con; con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 1989;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại bản án số 384/HSPT, ngày 08/8/1994 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xử phạt Lương Văn B 03 năm tù về tội: “Vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”.

Bị cáo được ra Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện có mặt tại phiên tòa.

*** Nguyên đơn dân sự:** Sở A, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T- C/v: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến C- C/v: Phó trưởng phòng A thành phố B (Có mặt)

Địa chỉ: 01 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người làm chứng:** Ông Nguyễn Hữu T - Sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Lương Văn B bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Lương Văn B tham gia Quân đội từ tháng 12/1972, huấn luyện tại huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Tháng 9/1974, B cùng đơn vị vào Miền Nam chiến đấu, đóng quân tại khu vực T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đến tháng 5/1977, xuất ngũ về tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Nghệ Tĩnh (nay là tỉnh Hà Tĩnh), sinh sống. Trước khi xuất ngũ Lương Văn B thuộc biên chế của Trung Đoàn A Sư đoàn B Quân khu C, đóng quân tại huyện L, tỉnh Quảng Bình. Trong thời gian tham gia Quân đội, Lương Văn B không bị thương. Sau khi xuất ngũ B tiếp tục học văn hóa đến hết lớp 10/10 và học trường Trung cấp Thủy lợi đóng tại thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Đến năm 1981, B vào tỉnh Đắk Lắk, trú tại: Thôn A, xã C, thành phố B và làm cán bộ Thủy lợi của thành phố B. Khoảng tháng 10/2010, thông qua một người bạn tên T1 (không rõ nhân thân, lai lịch), giới thiệu. B liên hệ với Nguyễn Hữu T (sinh năm: 1957; trú tại: Xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk), đề mua 01 Quyết định phục viên; 01 giấy chứng nhận bị thương, với giá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Sau khi mua của T được 01 Quyết định xuất ngũ, số: D ngày 21/5/1977, nội dung: Đơn vị khi xuất ngũ Đại đội D (C7), Tiểu đoàn E (D2), Trung đoàn F (E270), Sư đoàn B (F 341), Quân đoàn A (QĐ 4), phần người ký trong quyết định: Phó tham mưu trưởng (Phó TMT), thiếu tá Nguyễn Hồng T; 01 Giấy chứng nhận bị thương, số: Đ ngày 16/12/1977, nội dung: Đơn vị khi bị thương D7, E2, F 270, B 341, QĐ A; bị thương ngày 27/4/1975; thương loại A, phần người ký trong giấy chứng nhận: Trung đoàn trưởng Trung đoàn F, thiếu tá Nguyễn Thế V. B bổ sung thêm hồ sơ để trình Cơ quan chức năng làm thủ tục xin cấp hồ sơ thương binh. Ngày 24/4/2013, B được Hội đồng y khoa Quân khu A- Bộ Quốc Phòng giám định, với tỷ lệ thương tật là: 27%. Tháng 5/2013, B được cấp giấy chứng nhận thương binh loại A, hạng 4/4 và được Sở A tỉnh Đắk Lắk, chi trả tiền ưu đãi, tiền chính sách hàng tháng. Tổng số tiền B đã nhận của Nhà nước là: 30.650.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại Công văn trả lời ủy thác điều tra, số: 25/SĐ- QL ngày 04/01/2017, của Sư đoàn B, Quân khu C, khẳng định: Từ ngày 23/11/1972, đến nay. Trung đoàn A, Sư đoàn B không có biên chế Tiểu đoàn A; danh sách xuất ngũ năm 1977 của Trung

đoàn A, không thấy có tên Lương Văn B; danh sách lưu quân nhân bị thương của Trung đoàn A, không thấy có tên Lương Văn B; Trung đoàn trưởng Trung đoàn A qua các thời kỳ, không có ai là Nguyễn Thế V; năm 1977 đồng chí Nguyễn Hồng T là Chính ủy Trung đoàn, không phải là Phó Tham mưu trưởng Trung đoàn.

Quá trình điều tra, Lương Văn B đã khai nhận hành vi làm giả hồ sơ thương bệnh binh để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Đồng thời tự nguyện giao nộp số tiền 31.000.000 đồng (Ba mươi một triệu đồng), để khắc phục hậu quả; 01 Giấy chứng nhận thương binh, số: B và 02 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng do Sở A tỉnh Đắk Lắk, cấp; 01 Quyết định xuất ngũ, số: A ngày 21/5/1972 của Sư đoàn B Quân khu C, cấp cho B khi xuất ngũ, để phục công tác điều tra.

Tại Cơ quan điều tra người đại diện theo pháp luật của Sở A tỉnh Đắk Lắk, yêu cầu Lương Văn B phải bồi thường tổng số tiền B đã chiếm đoạt của Nhà nước, là: 30.650.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

Tại bản cáo trạng số: 176/KSĐT- HS ngày 24/7/2017 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã truy tố bị cáo Lương Văn B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Lương Văn B đã khai nhận: Lương Văn B tham gia Quân đội từ tháng 12/1972. Đến tháng 9/1974, B cùng đơn vị vào Miền Nam chiến đấu, đóng quân tại khu vực T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chiến đấu B không bị thương. Đến tháng 5/1977 thì được xuất ngũ về địa phương. Khoảng tháng 10/2010, thông qua một người bạn tên T1 (không rõ nhân thân, lai lịch) giới thiệu, B liên hệ với Nguyễn Hữu T để mua 01 Quyết định phục viên; 01 giấy chứng nhận bị thương giả với giá tiền 5.000.000 đồng nhằm làm thủ tục xin cấp hồ sơ thương binh để hưởng chế độ, chính sách của Nhà Nước. Từ tháng 5/2013 đến tháng 02/2015 B đã nhận của Nhà nước số tiền 30.650.000 đồng, sau đó hành vi của B thì bị phát hiện, xử lý; đúng như cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phân tích chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo; giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Lương Văn B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, điểm g, điểm h, điểm p, điểm s khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Lương Văn B từ 09 (Chín) tháng đến 12 (Mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 (Mười tám)- 24 (Hai mươi bốn) tháng.

Áp dụng khoản 5 Điều 139 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo một khoản tiền sung công quỹ Nhà Nước.

Bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người đại diện của nguyên đơn dân sự và phù hợp với các chứng cứ tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền 30.650.000 đồng mà bị cáo Lương Văn B thực hiện đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...”

Xét hành vi của bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác, đồng thời còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an của xã hội. Bị cáo là công dân trưởng thành, có khả năng nhận thức được hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, tuy nhiên vì hám lợi mà bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội, do vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do lỗi cố ý gây ra; và cần áp dụng một mức hình phạt tù tương xứng với hành vi bị cáo đã gây ra thì mới có tác dụng cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

Tuy nhiên, xét thấy tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị không lớn, đã được thu hồi; bị cáo đã từng tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam, được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng Nhì; sau khi phạm tội đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả; do đó cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, điểm g, điểm p, điểm s khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

Với tính chất mức độ hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện để bị cáo cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình là phù hợp.

Xét thấy bị cáo là bộ đội phục viên, hiện nay tuổi đã cao, nghề nghiệp làm nông nên không có thu nhập ổn định do đó không nhất thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung với hình thức phạt tiền đối với bị cáo.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

- Đối với số tiền 30.650.000 đồng là tiền Lương Văn B tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả đã chiếm đoạt của Nhà nước, cần trả lại cho Sở A tỉnh Đắk Lắk để nộp vào ngân sách Nhà nước;

- Trả lại cho Lương Văn B 350.000 đồng là tiền bị cáo nộp dư nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án;

(Hiện số tiền trên đang được lưu giữ tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tiền số AA/2013/13999 ngày 31/7/2017 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk).

*** Về xử lý vật chứng:**

Đối với 01 Quyết định xuất ngũ, số A ngày 21/5/1977 của Sư đoàn B cấp cho Lương Văn B nên cần trả lại cho bị cáo.

*** Về án phí:** Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Lương Văn B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, điểm g, điểm p, điểm s khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lương Văn B 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lương Văn B cho Ủy ban nhân dân xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nơi bị cáo thường trú để giám sát và giáo dục; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú được áp dụng theo khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 42 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

- Trả cho Sở A tỉnh Đắk Lắk số tiền 30.650.000 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước;

- Trả lại cho Lương Văn B 350.000 đồng là tiền bị cáo nộp dư nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án;

(Hiện số tiền trên đang được lưu giữ tại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tiền số AA/2013/1399 ngày 31/7/2017 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk).

*** Về xử lý vật chứng:** Áp dụng khoản 2 Điều 41 của Bộ luật Hình sự và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Trả lại cho Lương Văn B 01 Quyết định xuất ngũ, số A ngày 21/5/1972 của Sư đoàn B.

*** Về án phí:** Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Lương Văn B phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, nguyên đơn dân sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- Công an TP. Buôn Ma Thuột;
- CQ an ninh điều tra, CA Đắk Lắk;
- UBND xã C; Thi hành án DS TP. B;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương